

Số: 06/2026/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 12 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND
ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành
Quy định về Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng
từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện Thông báo số 619-TB/TU ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung về Bảng giá đất;

Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số 302/BC-KTNS ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của Quy định về Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung đoạn 2 (tính từ trên xuống) khoản 1 Điều 3 như sau:

“Giá đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở được tính bằng 1,5 lần mức giá đất nông nghiệp cùng loại quy định trong bảng giá đất.”

2. Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 Điều 5 như sau:

“8a. Giá đất của tuyến đường, đoạn đường phố chưa có trong bảng giá đất thì giá đất được xác định theo giá đất của các tuyến đường, đoạn đường phố liền kề gần nhất, có vị trí, điều kiện hạ tầng kỹ thuật tương tự đã có trong Bảng giá đất.

Đối với khu dân cư mới chưa có trong bảng giá đất thì giá đất được xác định theo giá tại các khu dân cư mới gần nhất, có vị trí, điều kiện hạ tầng kỹ thuật tương tự đã có trong Bảng giá đất.”

3. Thay thế các cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quy định này” bằng cụm từ “chi tiết tại Bảng 01 kèm theo Nghị quyết này” tại khoản 1 Điều 3.

b) Thay thế cụm từ “chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quy định này” bằng cụm từ “chi tiết tại Bảng 02 kèm theo Nghị quyết này” tại khoản 2 Điều 3.

c) Thay thế cụm từ “chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quy định này” bằng cụm từ “chi tiết tại Bảng 03 kèm theo Nghị quyết này” tại khoản 3 Điều 3.

d) Thay thế cụm từ “chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quy định này” bằng cụm từ “chi tiết tại Bảng 04 kèm theo Nghị quyết này” tại khoản 4 Điều 3.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Điều của các Bảng ban hành kèm theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng 01. Bảng giá đất nông nghiệp (chi tiết tại Bảng 01a kèm theo Nghị quyết này).

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng 02. Bảng giá đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại xã (chi tiết tại Bảng 02a kèm theo Nghị quyết này).

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng 03. Bảng giá đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại phường (chi tiết tại Bảng 03a kèm theo Nghị quyết này).

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng 04. Bảng giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp (chi tiết tại Bảng 04a kèm theo Nghị quyết này).

5. Bãi bỏ một số nội dung tại Bảng giá đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ, cụ thể như sau:

a) Tại Bảng 02. Bảng giá đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại xã: Bãi bỏ các vị trí, tuyến đường và giá đất tại số TT 50.5 (xã Nam Cường), số TT 62.44 và số TT 62.46 (xã Quỳnh Phụ).

b) Tại Bảng 03. Bảng giá đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại phường: Bãi bỏ vị trí, tuyến đường và giá đất tại số TT 100.58 (phường Thái Bình).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; thường xuyên rà soát, đánh giá các thông tin, dữ liệu về giá đất thị trường; các bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng bảng giá đất (nếu có) kịp thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất để áp dụng trong năm và hằng năm theo Điều 159 Luật Đất đai đảm bảo phù hợp, đáp ứng công tác quản lý đất đai, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và môi trường thu hút đầu tư của tỉnh, không gây thất thoát, lãng phí ngân sách, đất đai.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 6 năm 2026.

2. *Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2026./.*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ: Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, MTTQ Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, CTHĐ^{VA}.



CHỦ TỊCH

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 18/06/2026 10:05:30

Trần Quốc Văn

BẢNG 01a. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI BẢNG 01. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 812/2025/NQ-HĐND

*(Kèm theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác	Giá đất làm muối
1	Xã Tân Hưng	100	120	
18	Xã Khoái Châu	85	100	
27	Xã Như Quỳnh	125	135	
28	Xã Lạc Đạo	125	135	
29	Xã Đại Đồng	125	135	
30	Xã Nghĩa Trụ	125	135	
32	Xã Văn Giang	125	135	
33	Xã Mỹ Sở	115	125	
95	Phường Sơn Nam	100	120	
96	Phường Hồng Châu	100	120	

Đã

BẢNG 02a. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI BẢNG 02. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI XÃ BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 812/2025/NQ-HĐND

*(Kèm theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	XÃ HOÀNG HOA THÁM												
2.8	Đường ĐH.94: Từ đường ĐT.376 đến đường ĐH.72 xã Hoàng Hoa Thám	11.300	4.300	3.100	2.200	2.300	1.200	1.100	1.000	2.900	1.300	1.200	1.100
3	XÃ TIỀN LŨ												
3.21	Khu dân cư Quán Thu thôn Thụy Lôi (1,32 ha):												
	Đường gom đường ĐH.83	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
3.25a	Khu dân cư mới 1,3ha xã Thụy Lôi cũ:												
	Đường ĐH.83	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
4	XÃ TIỀN HOA												
4.11	Khu dân cư cũ xã Lệ Xá xã làm chủ đầu tư:												
	Đường ĐH.82	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	11.000				2.200				2.800			

Thy Lu

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.18a	Khu dân cư đối diện trạm y tế xã Lê Xá (cũ):												
	Đường ĐH.82	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300			
4.18b	Khu dân cư thôn Đồng Lạc:												
	Đường ĐH.83	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300			
5	XÃ QUANG HƯNG												
5.50a	Khu dân cư số 02 (xã Trần Cao cũ):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.500				4.100				5.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.500				3.300				4.200			
5.50b	Khu dân cư số 03 (xã Trần Cao cũ):												
	Đường ĐT.386	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
5.50c	Khu dân cư số 04 – Quán Bàu (xã Tống Phan Cũ):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			

Lyph

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	XÃ ĐOÀN ĐÀO												
6.16a	Khu đấu giá xã Phan Sào Nam cũ - Dự án do xã làm Chủ đầu tư:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
7	XÃ TIỀN TIẾN												
7.17	Khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đình Cao cũ, huyện Phù Cừ cũ để phục vụ dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (Đường ĐT.378):												
	Đường rộng từ 22m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng 19,5m	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng 15,5m	9.000				1.800				2.300			
7.19a	Khu đấu giá xã Tiên Tiến cũ:												
	Đường ĐT.386	17.500				3.500				4.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.800				2.200				2.700			
9	XÃ LƯƠNG BẰNG												
9.22	Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá thị trấn Lương Bằng (cũ):												
	Đường Tô Hiệu (Đường ĐH.60 giai đoạn 1)	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	XÃ NGHĨA DÂN												
10.11	Khu dân cư mới Đồng Thanh:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
10.12	Khu dân cư mới Vĩnh Xá:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
10.12a	Khu dân cư đầu giá đất giãn dân làm nhà ở xã Toàn Thắng cũ:												
	Đường ĐH.73	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
10.12b	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Toàn Thắng cũ:												
	Đường ĐH.73	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
10.12c	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Nghĩa Dân cũ:												
	Đường xã Nghĩa Dân 3	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10.12d	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Đồng Thanh cũ (Vị trí 01: Khu giãn dân sau chợ Sĩ):												
	Đường ĐH.73	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
10.12đ	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Đồng Thanh cũ (Vị trí 02: Khu giãn dân cạnh nhà ông Hoan Nghĩa)	20.000				4.000				5.000			
10.12e	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Đồng Thanh (Vị trí 03: Khu giãn dân Ao phía Bắc thôn Công Luận):												
	Đường ĐH.73	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
10.12g	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Toàn Thắng cũ:												
	Đường ĐH.73	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
11	XÃ HIỆP CƯỜNG												
11.2a	Đường ĐT.378: Đoạn thuộc địa phận xã Hiệp Cường	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
11.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc thôn Mai Xá, thôn Tiên Cầu, thôn Phụng Lâu, thôn Duyên Yên		5.000	3.500	2.500		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Đường gom chân đê (Đường ĐT.378)		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường thuộc các thôn còn lại		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11.24a	Khu dân cư mới thôn Lương Xá bóm đường ĐH.72:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.24b	Làng du lịch sinh thái Vũ Hưng:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	28.000				5.600				7.000			
12	XÃ ĐỨC HỢP												
12.3	Đường ĐT.377:												
	Từ cửa hàng xăng dầu Phú Thịnh đến hết địa phận xã Đức Hợp	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
	Từ cửa hàng xăng dầu Phú thịnh đến ngã ba giao giữa đường ĐH.71 và ĐH.53	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
12.9	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng nông thôn mới tại xã Đức Hợp:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.500				5.300				6.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
12.9a	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng nông thôn mới tại xã Thọ Vinh (cũ): Đường ĐH.53	25.000				5.000				6.300			
13	XÃ ÂN THI												
13.17a	Khu đô thị mới phía đông nam thị trấn Ân Thi cũ (Công ty Cổ phần Madoka):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	31.600				6.400				7.900			

Handwritten signature

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	XÃ HỒNG QUANG												
17.1	Đường ĐH.67:												
	Từ giáp xã Nguyễn Trãi đến đường vào nhà thờ Đan Trảng	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
	Từ đường vào nhà thờ Đan Trảng đến đường ĐT.377 (Ngã năm chợ Thi)	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
	Từ đường ĐT.377 (Ngã năm chợ Thi) đến hết địa phận xã Hồng Quang	12.300	4.600	3.300	2.300	2.500	1.200	1.100	1.000	3.100	1.300	1.200	1.100
17.3	Đường ĐT.377: Từ giáp xã Lương Bằng đến đường ĐH.67 (Ngã năm chợ Thi)	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	1.200	1.100	1.000	2.900	1.300	1.200	1.100
17.4	Đường ĐH.63: Từ đường ĐH.67 đến hết địa phận xã Hồng Quang	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100
17.6	Đường ĐH.66: Từ đường ĐH.67 đến hết địa phận xã Hồng Quang	7.400	3.100	2.200	1.600	1.500	1.200	1.100	1.000	1.900	1.300	1.200	1.100
18	XÃ KHOÁI CHÂU												
18.4	Đường ĐT.383:												
	Từ giáp trung tâm bảo vệ thực vật (350 Nguyễn Khoái) đến giáp bưu điện xã Đông Kết	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ bưu điện xã Đông Kết đến hết dốc đê	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
18.15	Khu dân cư mới thôn Phố Phủ:												
	Đường Bãi Sậy: Từ đường Nguyễn Khoái đến điểm A1	32.000				6.400				8.000			
	Đường Nguyễn Kỳ: Từ đường Nguyễn Khoái đến điểm A4	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m: Từ Điểm A1 đến Điểm A4	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m: Các vị trí còn lại	22.000				4.400				5.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18.16	Khu dân cư mới thôn Vinh Quang, Phố Phủ (7,1 ha):												
	Đường Bãi Sậy	32.000				6.400				8.000			
	Đường Nguyễn Kỳ	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
18.18	Khu dân cư mới thị trấn Khoái Châu cũ (Bình Kiều cũ) 3,8 ha:												
	Đường ĐT.383: Từ khu dân cư đến giáp xã Đông Kết, Phạm Hồng Thái	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	22.000				4.400				5.500			
18.22	Khu dân cư mới Thị Điểm (Xã Đông Kết cũ):												
	Đường ĐT.383 (Các đường rộng từ 15m trở lên): Từ đoạn còn lại đường ĐT.383 khu đấu giá thí điểm xã Đông Kết cũ	45.000				9.000				11.300			
	Đường ĐT.383 (Các đường rộng từ 15m trở lên): Từ Đường số 1 đoạn tiếp giáp gần đường ĐT.383 đến phía tây dự án thí điểm	33.000				6.600				8.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Đường số 2 phía đông dự án thí điểm	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Đường số 3 phía nam dự án thí điểm	26.000				5.200				6.500			

Handwritten signature

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18.26a	Khu dân cư mới xã Liên Khê cũ:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
18.26b	Khu dân cư mới thị trấn Khoái Châu cũ (2,9ha):												
	Đường Bãi Sậy	32.000				6.400				8.000			
	Đường Nguyễn Kỳ	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên: Đoạn từ đường Nguyễn Kỳ đến đường Bãi Sậy (M17 đến M19)	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên (các đoạn còn lại)	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	24.000				4.800				6.000			
19	XÃ TRIỆU VIỆT VƯƠNG												
19.1a	Quốc lộ 39A: Từ giáp xã Yên Mỹ đến giáp xã Việt Tiến	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
19.4	Đường ĐT.383:												
	Từ giáp đường Nguyễn Khoái đến giáp chợ nông sản Khoái Châu	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ chợ nông sản Khoái Châu đến hết địa phận xã Triệu Việt Vương	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
	Đường Nguyễn Khoái	36.000	11.100	7.800	5.600	7.200	2.300	1.600	1.200	9.000	2.800	2.000	1.400
19.19	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19.18a	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Châu Hưng - Newcity:												
	Đường ĐH.57	48.000				9.600				12.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
19.18b	Khu nhà ở Bình Minh Phố Hiến:												
	Đường ĐH.57	48.000				9.600				12.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
19.18c	Làng Sinh thái - du lịch - đô thị đầm Dạ Trạch:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
20	XÃ VIỆT TIẾN												
20.16a	Khu nhà ở liền kề để bán, siêu thị, nhà hàng ăn uống và trường mầm non TTT:												
	Đường ĐH.57	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000			
20.16b	Khu nhà ở Hoàng Anh:												
	Đường gom Quốc lộ 39A	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	38.000				7.600				9.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	32.000				6.400				8.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.16c	Khu nhà ở Bình Minh Phố Hiến:												
	Đường ĐH.57	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng dưới 7m	35.000				7.000				8.800			
20.16d	Khu chợ và hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở thương mại huyện Khoái Châu (cũ) nay thuộc xã Việt Tiến (Trung tâm thương mại):												
	Đường ĐH.57: Từ phía Bắc dự án tiếp giáp đường ĐH.57 (52m) đến hết dự án	55.000				11.000				13.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ phía bắc dự án giáp đường ĐH.57 đến hết dự án	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ phía tây giáp dự án khu công viên Đông Khoái Châu đến hết dự án	25.000				5.000				6.300			
21	XÃ CHÍ MINH												
21.2	Đường ĐH.51:												
	Từ đường ĐT.377 đến ngã ba Bến Cùg	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp ngã ba Bến Cùg đến đường ĐT.378	10.000	4.000	3.000	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐT.378 đến giáp xã Châu Ninh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
21.12a	Khu đấu giá Đại Hưng thôn 1, thôn 3:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21.12b	Khu dân cư mới xã Đại Hưng (cũ):												
	Đường song song với đường ĐH.51 (tiếp giáp hành lang đường ĐH.51)	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
21.12c	Khu dân cư mới xã Thành Công (cũ), vị trí thôn Hương Quất 2:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	12.600				2.600				3.200			
23	XÃ YÊN MỸ												
23.14a	Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng:												
	Đường chính	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
	Đường gom	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
23.14b	Đường tránh ĐT.376: Từ giao với đường ĐT.376 đến hết địa phận xã Yên Mỹ	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
23.14c	Đường tránh ĐT.382 (nhánh trái, nhánh phải): Từ giao với đường ĐT.376 đến giao với đường ĐT.382	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
23.18	Khu dân cư mới thôn Trai Trang:												
	Hướng ra quốc lộ 39	50.000				10.000				12.500			
	Đường quy hoạch số 01	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23.19	Khu chợ thương mại Yên Mỹ (Thôn Trai Trang):												
	Đường quy hoạch số 01	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
23.20	Khu đấu giá quyền sử dụng đất 5 ha (Thôn Trai Trang):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
23.23	Khu dân cư mới thôn Hào Xuyên 8,6 ha:												
	Đường quy hoạch số 4	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
23.24	Khu đấu giá và tái định cư thôn Hào Xuyên (Đối diện khu 8,6 ha):												
	Đường ĐT.376	42.000				8.400				10.500			
	Đường quy hoạch số 4	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
23.29	Khu đấu giá 1,2 ha và 1,6 ha thôn Tử Dương:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5600				7000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
23.30	Khu tái định cư thôn Tử Dương:												
	Đường ĐT.382	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23.30a	Khu dân cư mới thôn Bùi Xá:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
23.30b	Khu dân cư mới thôn Thiên Lộc: Đường từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
23.30c	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Yên Mỹ (Công ty Cổ phần ĐT Quốc tế Nam Phong):												
	Đường quy hoạch số 4	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
23.30d	Khu nhà ở thương mại 319 (Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng Yên Mỹ):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
24	XÃ VIỆT YÊN												
24.28	Khu dân cư mới thôn Từ Hồ (Trong khu dân cư):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
24.29	Khu dân cư mới thôn Mễ Thượng (Trong khu dân cư):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24.30	Khu tái định cư đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thôn Mễ Thượng (Trong khu dân cư):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
24.40a	Khu tái định cư đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thôn Xuân Lại (đường ĐT.382): Hướng ra đường ĐT.382	21.000				4.200				5.300			
24.40b	Khu nhà ở Sông Hồng và chợ nông sản:												
	Đường gom đường ĐT.379	28.000				5.600				7.000			
	Đường gom đường ĐT.382	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
24.40c	Khu tái định cư đường 5B: Hướng ra đường ĐT.382	22.000				4.400				5.500			
24.40d	Khu dân cư mới thôn Đặng Xá: Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
26	XÃ NGUYỄN VĂN LINH												
26.23a	Dự án Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà ở khu công nghiệp Phố Nối:												
	Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ)	35.000				7.000				8.800			
	Đường quy hoạch 01	30.000				6.000				7.500			
	Đường quy hoạch còn lại	24.000				4.800				6.000			

Typh

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26.23b	Dự án Tổ hợp thương mại, dịch vụ - nhà ở cao cấp (Lavida Green):												
	Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ)	35.000				7.000				8.800			
	Đường quy hoạch còn lại	25.000				5.000				6.300			
26.23c	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại xã Nguyễn Văn Linh (Công ty TNHH Oleco-NQ):												
	Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ)	35.000				7.000				8.800			
	Đường quy hoạch còn lại	25.000				5.000				6.300			
26.23d	Khu nhà ở thương mại, nhà ở đô thị xã Nguyễn Văn Linh (T&T):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
26.23đ	Khu dân cư mới, nhà ở thương mại Phố Nối House:												
	Đường ĐH.42	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
27	XÃ NHƯ QUỲNH												
27.1a	Đường ĐT.376: Đoạn thuộc địa phận xã Như Quỳnh	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
27.8a	Đường ĐH.15: Đoạn thuộc địa phận xã Như Quỳnh	35.500	15.000	10.500	7.500	7.100	3.000	2.100	1.000	8.900	3.800	2.700	1.100
27.31a	Dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp khu dịch vụ thương mại và nhà phố trên địa bàn thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm (nay là xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên) (Chủ đầu tư Công ty TNHH Phương Anh):												
	Đường rộng 15m trở lên	35.200				7.100				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	32.000				6.400				8.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27.31b	Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở và dịch vụ đô thị, công nghiệp Như Quỳnh (khu đô thị Hoàng Vương):												
	Đường rộng 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
27.31c	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Như Quỳnh (Thị trấn Như Quỳnh và xã Tân Quang cũ):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
27.31d	Khu đô thị Cao Hà:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
27.31đ	Khu Nhà ở Bắc Việt (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Bắc Việt Hưng Yên):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
27.31e	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà (Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ Việt Nam):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
27.31g	Khu đấu giá phố Như Quỳnh	40.300				8.100				10.100			
28	XÃ LẠC ĐẠO												
28.6a	Đường ĐH.30 (thuộc địa phận xã Minh Hải cũ): Đoạn từ ĐT.380 (ngã ba lạng) đến hết địa phận xã Lạc Đạo (điểm cuối giáp phường Mỹ Hào)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
28.7a	Đường gom phía Nam đường sắt: Đoạn từ giáp xã Như Quỳnh đến hết địa phận xã Lạc Đạo	32.000	12.500	8.800	6.300	6.400	2.500	1.800	1.300	8.000	3.200	2.200	1.600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	XÃ ĐẠI ĐỒNG												
29.3	Đường ĐT.387: Từ giáp phường Thượng Hồng đến hết địa phận xã Đại Đồng (giáp tỉnh Bắc Ninh)	17.900	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	1.100	1.000	4.500	1.500	1.200	1.100
29.13a	Đầu tư xây dựng chợ kết hợp trung tâm thương mại và khu nhà ở liền kề để bán Hồng Hải, huyện Văn Lâm:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
30	XÃ NGHĨA TRỤ												
30.16a	Dự án Khu đô thị mới phía Đông huyện Văn Giang (Khu đô thị Modus):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
32	XÃ VĂN GIANG												
32.22a	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Hưng Thịnh Phát:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
34	XÃ THÁI THỤY												
34.85	Khu tái định cư ven Quốc lộ 37 tại lô đất OĐT-14A tổ dân phố Bao Trình:												
	Đường gom Quốc lộ 37	22.500				4.500				5.700			
	Đường QH1, QH2, QH3	17.000				3.400				4.300			
34.86	Khu đất tái định cư thôn Trà Hối:												
	Đường gom đường ĐT.456	21.500				4.300				5.400			
	Đường thôn, đường QH2	17.000				3.400				4.300			
	Các đường nội bộ còn lại	13.500				2.700				3.400			

Typh

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.90	Điểm dân cư tổ dân phố số 8:												
	Đường khu vực số 1	15.000				3.000				3.800			
	Đường khu vực số 2	14.500				2.900				3.700			
	Đường quy hoạch số 1, số 2	13.500				2.700				3.400			
35	XÃ ĐÔNG THUY ANH												
35.9a	Đường trục khu dân cư Đê Bắc, thôn Đông Ninh		4.500	2.250	1.800		900	600	500		1.200	700	600
35.9b	Đường trục khu dân cư Bãi Bò, thôn Tân Cường		4.000	2.000	1.600		800	600	500		1.000	700	600
35.9c	Đường đê 8 đoạn qua khu dân cư Bãi Bò, thôn Tân Cường		3.500	1.750	1.400		700	600	500		900	700	600
35.9d	Đường bờ kênh trạm bơm bà Then, đoạn qua khu dân cư Mả Ráp, thôn Tri Chỉ Phú		4.000	2.000	1.600		800	600	500		1.000	700	600
35.23a	Khu dân cư mới Vườn Cam thôn Bình An:												
	Đường quy hoạch 4	13.800				2.800				3.500			
	Đường quy hoạch còn lại	12.000				2.400				3.000			
37	XÃ THUY ANH												
37.3	Đường ĐH.90 (Đường 65C cũ):												
	Từ giáp xã Tây Thụy Anh đến giáp cống Cao Trai	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cống Cao Trai đến giáp cống Giành	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ cống Giành đến Quán Đẩu 456	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp đường ĐH.95B, đường ĐH.90 chợ Cau đến phà thu thôn Thụ Cúc	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
39	XÃ BẮC THÁI NINH												
39.2	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương (cũ), xã Thái Thụy (cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	XÃ ĐÔNG THÁI NINH												
41.19	Khu dân cư thôn lục bắc mới (Tây trường tiểu học):												
	Đường QH1	12.000				2.400				3.000			
	Đường còn lại	10.000				2.000				2.500			
41.20	Khu dân cư mới thôn Lũng Đầu (Bám mặt đường ĐH.93D)	20.000				4.000				5.000			
41.21	Khu dân cư mới thôn Kim Bàng	12.000				2.400				3.000			
44	XÃ TÂY THUY ANH												
44.12a	Khu dân cư thôn An Dân:												
	Đường xã	6.600				1.400				1.700			
	Đường thôn	5.500				1.100				1.400			
	Đường quy hoạch còn lại	4.400				900				1.100			
45	XÃ TIỀN HẢI												
45.8	Đường Bùi Viện:												
	Từ giáp ngã năm Tượng đài đến đường Nguyễn Công Trứ	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	9.400	5.500	3.900	2.800	1.900	1.100	800	600	2.400	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng đến giáp xã Tiền Hải (Xã Tây Ninh cũ)	10.300	5.500	3.900	2.800	2.100	1.100	800	600	2.600	1.400	1.000	700
	Từ giáp (thị trấn Tiền Hải cũ) đến đường ĐH.31	7.000	5.500	3.900	2.800	1.400	1.100	800	600	1.800	1.400	1.000	700
45.60	Khu dân cư Đồng Rộc:												
	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	21.300				4.300				5.400			
	Đường nội bộ còn lại	14.900				3.000				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	XÃ ÁI QUỐC												
47.1	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):												
	Từ cầu Các Già đến ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A đến điểm giao giữa đường tỉnh 221A và đường Tạ Xuân Thu	5.400	2.800	2.000	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường Tạ Xuân Thu đến cầu Ngô Duy Tân	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ ngã ba cầu số 4 đi Tây Phong đến ngã ba vào chùa Nguyệt Lũ xã Tây Tiến cũ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
47.8a	Phố Đoàn Kết: Từ đường Tạ Xuân Thu đến nhà ông Dũng	14.100	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
47.17	Khu dân cư Đồng Rộc:												
	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	21.300				4.300				5.400			
	Đường nội bộ còn lại	14.900				3.000				3.800			
47.17a	Khu dân cư Trái Diêm 1:												
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	17.200				3.500				4.300			
	Đường nội bộ	15.000				3.000				3.800			
47.17b	Khu dân cư Trái Diêm 2:												
	Đường gom đường ĐT.462 (Từ cơ sở răng Hải tiền đến đường số 4)	18.000				3.600				4.500			
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	17.200				3.500				4.300			
	Đường nội bộ	15.000				3.000				3.800			
47.17c	Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	13.000				2.600				3.300			
47.17d	Đoạn tiếp phố Ngô Quang Đoàn, xã Tiên Hải	6.900				1.400				1.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47.18a	Khu dân cư Hưng Giang: Từ đường Tạ Xuân Thu đến nhà Bà Đồng Thị Cam giáp dự án thôn Nam	15.000				3.000				3.800			
49	XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI												
49.1	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):												
	Từ giáp xã Tiền Hải đến cống Ông Mô thôn Ốc Nhuận	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cống Ông Mô thôn Ốc Nhuận đến cầu Cây Xanh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Sông Cá đến ngã ba xã Đông Châu	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ đường ĐH.34 (Ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã ba ngân hàng Nông nghiệp đến Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
49.17	Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:												
	Đường gom đường ĐH.31	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
49.17a	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Hưng Long Nam	3.900				800				1.000			
49.17b	Khu dân cư mới thôn Thành Long	7.200				1.500				1.800			
50	XÃ NAM CƯỜNG												
50.3	Đường ĐH.33A:												
	Từ giáp đê số 5 đến trường tiểu học Nam Thịnh	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp trường tiểu học Nam Thịnh đến Đài tưởng niệm liệt sĩ	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp Đài tưởng niệm liệt sĩ đến đài quan sát (Đài 5)	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp đài quan sát (Đài 5) đến giáp xã Hưng Phú	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50.6	Đường xã:												
	Từ đường ĐT.462 đến sân vận động xã Nam Thắng (cũ)	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ sân vận động xã Nam Thắng (cũ) đến ngã ba trường THCS Nam Thắng	9.400	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cầu ông Nha đến khu tái định cư, từ tái định cư đến đất nhà ông Diệu thôn Tân Hưng 1	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ đất nhà ông Diệu đến đường ĐT.221 cũ (Nam Thanh)	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cầu Nam Thanh đến trụ sở UBND xã Nam Cường	15.300	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Cường đến ngã tư ông Thuyết	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ ngã tư ông Thuyết đến ngã tư đất ông Trần Quyên thôn Nam Đồng Nam	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	5.200	2.400	1.700	1.500	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.462 (Giáp đất ông Thành) đến đất ông Trương Dũng (Thôn Nam Tĩnh)	5.600	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cổng ông Tăng đến giáp đường ĐH.33A (đoạn đối diện trường Tiểu học)	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Đoạn từ cầu ông Tăng đến giáp đường ĐH.33A (nhà ông Vần)	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
	Các đoạn còn lại	3.300	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
51	XÃ HƯNG PHÚ												
51.4	Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ):												
	Từ giáp thôn Thiện Tường đến biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cổng Xoan Tây, thôn Lộc Trung	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ cổng Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Đường đê Biển 5	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường ĐH.39: Từ đường ĐT.462 (Đường 221A) đến giáp cổng 6	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ thôn Thiện Tường đến đường ĐT.462	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51.7	Đường xã:												
	Từ nhà ông Giá thôn Hợp Phố đến đường ra cổng 6 thôn Bình Thanh	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đình làng Thúy Lạc đường ĐH.39 đến đường đầu nổi ven biển	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ nhà ông Hiền Lương đến đê Biển 5	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ hiệu thuốc ông Thành đến chùa Linh Sơn	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ đường ĐT.462 đến đình Doãn Đông	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáo xứ Trung Đồng đến nhà ông Trình thôn Hải Ngoại	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đường ĐT.462 đến giáo xứ Nam Biên	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ đường ĐT.462 đến hội trường thôn Hải Định	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường ĐT.462 đến Ngã Tư nhà ông Trần Văn Thi (thửa đất số 441)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ Ngã Tư nhà ông Trần Văn Thi (thửa đất số 441) đến hết đường Đình làng Đại Đồng (thửa đất số 64)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường ĐT.462 nhà ông Đình Công Tất đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa đất số 132)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa đất số 132) đến nhà ông Đỗ Văn Thúc (thửa đất số 123)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ thửa đất số 213 đi qua cổng Hợp thành đến xã Nam Cường	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
51.5a	Đường bộ ven biển: Đoạn thuộc địa phận xã Hưng Phú	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
51.12a	Dự án phát triển nhà ở thương mại Khu dân cư xã xã Hưng Phú (xã Nam Trung, huyện Tiền Hải cũ):												
	Đường gom đường ĐT.462	20.000				4.000				5.000			
	Đường quy hoạch 10 và 11	16.000				3.200				4.000			
	Đường quy hoạch 13	16.500				3.300				4.200			
	Đường quy hoạch còn lại	15.000				3.000				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51.12b	Khu dân cư và TMDV - TĐC tuyến đường trục kết nối khu kinh tế Thái Bình:												
	Đường gom đường ĐH.33:	12.000				2.400				3.000			
	Đường QH-01, QH-02, QH-05, QH-07	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH-03	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH-04	10.000				2.000				2.500			
	Đường QH-06	9.000				1.800				2.300			
51.12c	Khu dân cư thôn Ái Quốc, Vĩnh Trà xã Hưng Phú:												
	Đường xã	16.000				3.200				4.000			
	Đường thôn	9.000				1.800				2.300			
	Đường QH-04, QH-06, QH-07, QH-11	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH còn lại	7.000				1.400				1.800			
51.12d	Khu dân cư giáp nhà thờ Nam Biên, xã Hưng Phú:												
	Đường QH theo quy hoạch chung	11.000				2.200				2.800			
	Đường D5	8.000				1.600				2.000			
	Đường D4	7.000				1.400				1.800			
	Các đường còn lại	6.000				1.200				1.500			
51.12đ	Khu dân cư xen kẹp thôn Hải Ngoại, xã Hưng Phú:												
	Đường từ sông Thủ Chính đến đường rộng 17,5m	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng 18,5m	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng 17,5m	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng 15,5m	8.000				1.600				2.000			
	Đường còn lại	7.000				1.400				1.800			
51.12e	Khu dân cư Phía đông trường tiểu học, thôn Độc Lập, xã Nam Trung (cũ)	10.000				2.000				2.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	XÃ ĐÔNG HƯNG												
53.6	Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình):												
	Từ giáp Công ty giống cây trồng đến cầu Rý	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
53.27	Đường xã:												
	Từ ngã ba bà Lèo đến đình Cổ Dững	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dững đến đường tránh Quốc lộ 10	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn Đông Hưng (cũ)	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ đường tránh thị trấn Đông Hưng (cũ) đến giáp xã Bắc Đông Hưng	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ đường ĐH.55 đến đường tránh thị trấn	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến chùa Quỳnh Hoa	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp chùa Quỳnh Hoa đến ngã ba Phan Thanh	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã ba Phan Thanh đến Quốc lộ 39	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ hồ Rối đi mằm non Nguyễn Xá	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ Quốc lộ 10 đến chùa Long Khánh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ đường tránh đến cầu Đá	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ Quốc lộ 10 đến đường Thái Bình cầu Nghìn	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba chợ Hòm đến đường ĐH.55	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Đông Sơn cũ đến ngã 3 chợ Hòm	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đoạn từ trạm bơm Lịch Động đến ngã ba giáp ông Hà	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Đoạn từ Quốc lộ 10 - ông Cách - đến giáp khu đô thị Tây Quốc lộ 10	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ đầu Quốc lộ 39 (nhà bà Hương) đến cầu đá (cạnh nhà ông Sơn)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu bà Nguyễn đến ngã ba giáp ao ông Hưng	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã 4 chùa Quỳnh hoa- ngã 3 giáp nhà ông Thoại	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53.40	Khu dân cư mới Long Bối Đông:												
	Đường xã	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	7.000				1.400				1.800			
53.41a	Dự án phát triển nhà ở khu đô thị mới xã Đông Hưng:												
	Đường gom đường tránh Quốc lộ 10	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng 30m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng 24m	19.000				3.800				4.800			
	Đường còn lại	14.000				2.800				3.500			
54	XÃ BẮC TIÊN HUNG												
54.7a	Đường từ đường ĐH.45 (Cầu Hậu) đến Trường Mầm non Mê Linh	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
54.22a	Khu dân cư mới thôn Hậu:												
	Đường QH1	12.000				2.400				3.000			
	Đường QH4	13.000				2.600				3.300			
	Đường QH2	10.000				2.000				2.500			
	Đường QH còn lại	8.000				1.600				2.000			
54.22b	Điểm cư thôn Duyên Tục (khu gần chợ)	6.000				1.200				1.500			
54.22c	Khu dân cư thôn Duyên Trang Tây (giáp trường Mầm non):												
	Đường ĐH.45A	10.000				2.000				2.500			
	Đoạn đường đối diện trường mầm non	5.000				1.000				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	3.000				800				900			
54.22d	Khu dân cư thôn Duyên Trang Đông (sau hội trường thôn)	5.000				1.000				1.300			
54.22đ	Khu dân cư thôn Duyên Giang (đối diện chùa Am)	3.000				800				900			
54.22e	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 2 - cạnh đường ĐH.45C:												
	Đường ĐH.45C	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ còn lại	4.000				800				1.000			

Nguyễn Văn A

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	XÃ ĐÔNG TIÊN HƯNG												
55.15a	Khu dân cư mới thôn Khuốc Tây, xã Phong Châu cũ (Từ Hội trường thôn Khuốc Tây đến nhà ông Thuận)	7.000				1.400				1.800			
55.15b	Khu dân cư mới thôn Khuốc Đông, xã Phong Châu cũ (Từ nhà ông Kiu đến nhà ông Bình thôn Khuốc Đông, cạnh sông Tiên Hưng)	5.000				1.000				1.300			
55.15c	Khu dân cư mới thôn Khuốc Bắc, xã Phong Châu cũ (Từ nhà bà Nương đến nhà ông Mạnh thôn Khuốc Bắc)	5.000				1.000				1.300			
55.15d	Khu dân cư thôn Cao Mỗ Đông gần chợ Sỏ, xã Chương Dương cũ	5.000				1.000				1.300			
55.15đ	Khu dân cư thôn Sỏ - 5 lô cạnh sông Sỏ, xã Chương Dương cũ	5.000				1.000				1.300			
57	XÃ BẮC ĐÔNG QUAN												
57.18a	Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hà Giang cũ:												
	Đường ĐH.54	8.900				1.800				2.300			
	Đường số 1 và đường xã	8.600				1.800				2.200			
	Các đường còn lại	8.300				1.700				2.100			
61	XÃ TIÊN HƯNG												
61.18a	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư đô thị xã Thăng Long cũ:												
	Đường gom Quốc lộ 39	17.000				3.400				4.300			
	Đường còn lại	12.000				2.400				3.000			
61.18b	Khu dân cư thôn Hậu Thượng, xã Bạch Đằng cũ:												
	Đường xã (cửa ông Thận)	4.800				1.000				1.200			
	Đường xã (từ dốc Hội đồng đến giáp công chợ Hậu)	5.100				1.100				1.300			
	Đường còn lại	3.000				800				900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
61.18c	Khu dân cư thôn Hậu Trung 1, xã Bạch Đằng cũ:												
	Đường xã (từ giáp khu dân cư cũ đến giáp dốc Hội đồng)	5.100				1.100				1.300			
	Các đường còn lại	3.000				800				900			
61.18d	Khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Hồng Châu cũ:												
	Đường thôn (từ lô 1 đến lô 22)	3.500				800				900			
	Đường còn lại	3.000				800				900			
61.18đ	Khu dân cư thôn Văn Thụ và thôn Đoàn Kết, xã Hồng Châu cũ (cạnh nhánh sông Sa Lung)	3.500				800				900			
62	XÃ QUỲNH PHỤ												
62.23	Đường xã:												
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) (Đường qua Hội người mù) đến đường ĐT.396B	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường ĐT.396B đến trường THCS Quỳnh Hải	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp trường THCS Quỳnh Hải đến chợ Đó	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp khu dân cư Đồng Kênh đến gốc đa	4.000	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) đến cầu Quỳnh Mỹ (Đường ĐT.455 cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà (Trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Quỳnh)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã ba đường ĐT.396B đến hết trường TH&THCS Quỳnh Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường ĐT.396B đến trụ sở công an PCCC	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hải (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hội (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hồng (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Mỹ (cũ), xã Quỳnh Hưng (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.42	Khu dân cư mới trên địa bàn xã Quỳnh Hải cũ, giáp thị trấn Quỳnh Côi cũ và tuyến đường Đào Đình Luyện (Khu dân cư Hải Vân Lương):												
	Đường ĐT.455	18.000				3.600				4.500			
	Đường QH-B	18.000				3.600				4.500			
	Đường QH-01	18.000				3.600				4.500			
	Đường QH-C	17.000				3.400				4.300			
	Đường QH-A	13.000				2.600				3.300			
	Đường QH-03A	11.500				2.300				2.900			
	Đường QH-03B	11.500				2.300				2.900			
	Đường nội bộ còn lại	9.500				1.900				2.400			
62.45	Khu dân cư mới Đồng Thượng Đông:												
	Đường gom số 1	11.000				2.200				2.800			
	Đường QH số 14	12.000				2.400				3.000			
	Đường QH số 19	11.000				2.200				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	9.000				1.800				2.300			
62.47a	Khu dân cư mới Tài Giá:												
	Đường gom đường ĐT.369B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 4	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ còn lại và đường xã	7.000				1.400				1.800			
62.47b	Khu dân cư mới Quỳnh Hưng (Giai đoạn 3):												
	Đường gom đường ĐT.369B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 6 (đường đôi)	11.000				2.200				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			

Typh

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.47c	Khu dân cư mới Phúc Bồi:												
	Đường ĐH.74	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
62.47d	Khu dân cư mới Lương Cự Bắc:												
	Đường gom đường ĐT.369B	12.000				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch số 1	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
62.47đ	Khu dân cư mới Quỳnh Hồng:												
	Đường gom đường ĐT.369B	12.000				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch số 1	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
62.47e	Khu dân cư mới Cầu Xá:												
	Đường gom đường ĐT.455	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
68	XÃ A SÀO												
68.14a	Khu dân cư An Đồng - giao đoạn 2 xã A Sào:												
	Đường quy hoạch số 1 (Đường đôi)	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
68.14b	Khu dân cư thôn Hạ, xã A Sào:												
	Đường Du lịch A Sào (Đường ĐH.76)	8.000				1.600				2.000			
	Đường còn lại	6.000				1.200				1.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69	XÃ PHỤ DỤC												
69.36a	Khu dân cư mới Đồng Sau (Giai đoạn 2):												
	Đường Phạm Như Trinh (ĐH.72)	10.100				2.100				2.600			
	Đường QH số 1: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường QH số 5	7.700				1.600				2.000			
	Đường QH số 1: Đoạn còn lại	6.600				1.400				1.700			
	Đường QH số 2	7.700				1.600				2.000			
	Đường QH số 3: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường QH số 5	7.700				1.600				2.000			
	Đường QH số 3: Đoạn còn lại	6.600				1.400				1.700			
	Đường QH số 4	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH số 5	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH còn lại	6.000				1.200				1.500			
69.36b	Khu dân cư mới trung tâm thị trấn An Bài:												
	Đường gom Quốc lộ 10	14.000				2.800				3.500			
	Đường Phạm Bôi (Đường TT thị trấn)	13.700				2.800				3.500			
	Đường QH số 1: Từ đường gom đến đường QH số 7	9.500				1.900				2.400			
	Đường QH số 1: Từ đường QH số 7 đến đường QH số 14 và số 16	9.000				1.800				2.300			
	Đường QH số 1: Đoạn còn lại	7.500				1.500				1.900			
	Đường QH số 2 (đường đôi): Từ đường gom đến đường QH số 7 và số 8	11.000				2.200				2.800			
	Đường QH số 2 (đường đôi): Từ đường QH số 7 và số 8 đến đường QH số 16	9.500				1.900				2.400			
	Đường QH số 2 (đường đôi): Đoạn còn lại	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH số 3: Từ đường gom đến đường QH số 8	9.000				1.800				2.300			
	Đường QH số 4	9.000				1.800				2.300			
	Đường QH số 5, số 6	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH số 7, số 8, số 9	8.500				1.700				2.200			
	Đường QH số 10	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			

Tapli

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69.36c	Khu dân cư mới Phong Xá - Cầu Mối:												
	Đường ĐH.72	10.100				2.100				2.600			
	Đường QH số 1, số 2	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH số 3, số 4, số 5	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 6: Từ đường ĐH.72 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH số 6: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 8: Từ đường ĐH.72 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH số 8: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 9: Từ đường ĐH.72 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH số 9: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 7, số 10: Từ đường QH số 1 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH số 7, số 10: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 11	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH số 12: Từ đường QH số 13 đến đường QH số 17	11.000				2.200				2.800			
	Đường QH số 12: Đoạn còn lại	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH số 17	11.000				2.200				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
69.36d	Khu dân cư mới Năm Thành:												
	Đường ĐH.72	11.900				2.400				3.000			
	Đường QH số 1, đường QH số 5 và đường số QH 7	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 3 (đường đôi)	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69.36đ	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư Phố Lầy tại xã An Ninh cũ:												
	Đường ĐH.72B và đường xã (đường ĐH.72 cũ)	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
69.36e	Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã An Thanh cũ:												
	Đường ĐH.72	7.000				1.400				1.800			
	Đường số 3 và đường số 3A	6.000				1.200				1.500			
	Các đường còn lại	5.500				1.100				1.400			
71	XÃ HƯNG HÀ												
71.18	Đường ĐH.64A (Đường ven sông Tiên Hưng): Từ Cổng Hồ đến giáp xã Thần Khê	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
71.27a	Đường từ khu dân cư kiểu mẫu xã Minh Khai (cũ) đi qua quốc lộ 39A đến đường ĐT.454	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
71.45a	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư (khu 1) thôn Đản Chàng 2:												
	Đường N1, N5, Đ2, Đ3	15.000				3.000				3.800			
	Đường N3	14.000				2.800				3.500			
	Các đường còn lại	12.000				2.400				3.000			
71.45b	Khu dân cư, tái định cư tại thôn Thanh La, thôn Hiến Nạp:												
	Đường trục chính rộng 18m (tuyến đường xã)	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ còn lại	12.000				2.400				3.000			
71.45c	Khu dân cư, tái định cư thôn Kim Sơn 1:												
	Đường ĐH.66C	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ	12.800				2.600				3.200			
71.45d	Khu quy hoạch dân cư thôn Thương Phúc (đường gom đường ĐT.454)	13.000				2.600				3.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73	XÃ LÊ QUÝ ĐÔN												
73.15a	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Độc Lập cũ:												
	Đường N1	16.000				3.200				4.000			
	Các đường còn lại	7.000				1.400				1.800			
74	XÃ HỒNG MINH												
74.20a	Điểm dân cư thôn Vị Giang - Vân Đài:												
	Đường xã và đường hiện trạng	7.900				1.600				2.000			
	Đường nội bộ còn lại	6.600				1.400				1.700			
75	XÃ THÀN KHÊ												
75.8a	Đường Minh Hòa: Từ Trạm biến thế Nội Thôn (giáp đường ĐH.71) đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
75.16a	Đường nội bộ khu dân cư thôn Duyên Trường (khu 1):												
	Đường ĐH.71	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
75.16b	Đường nội bộ khu dân cư thôn Duyên Trường (khu 2)	4.800				1.000				1.200			
75.16c	Đường nội bộ khu dân cư thôn Mậu Lâm	4.800				1.000				1.200			
79	XÃ KIẾN XƯƠNG												
79.56a	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư phía Đông đường tỉnh ĐT.457, xã Bình Minh cũ:												
	Đường gom quy hoạch N1	12.000				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch D1	10.000				2.000				2.500			
	Các đường còn lại	8.000				1.600				2.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	XÃ LÊ LỢI												
80.1	Đường ĐT.457 (Đường 222 cũ):												
	Từ giáp xã Trà Giang đến giáp cây xăng Việt Hà	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cây xăng Việt Hà đến trường THPT Bắc Kiến Xương	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp trường THPT Bắc Kiến Xương đến trường tiểu học Nam Cao	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp trường tiểu học Nam Cao đến cây xăng Đình Phùng	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp cây xăng Đình Phùng đến giáp xã Kiến Xương	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
80.2	Đường ĐH.15: Từ ngã ba đường ĐT.457 đến ngã ba Thanh Tân cũ	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
80.14a	Khu dân cư thôn Cao Trung (phục vụ giải phóng mặt bằng và mở rộng khu dân cư):												
	Đường đường ĐH.15	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 2	7.000				1.400				1.800			
83	XÃ BÌNH THANH												
83.6a	Tuyến đê tả Hồng Hà II:												
	Từ giáp ngã tư Bình Thanh đến giáp nhà ông Hiến, ông Hoan	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ nhà ông Hiến, ông Hoan đến cổng Tân Ấp	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cổng Tân Ấp đến giáp xã Hồng Vũ	2.000	1.400	1.200	1.000	800	700	600	500	900	800	700	600
83.6b	Tuyến đê bồi Đại Thắng	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
86	XÃ BÌNH NGUYỄN												
86.11a	Khu dân cư thôn An Cơ Đông, xã Thanh Tân cũ (Phục vụ giải phóng mặt bằng và mở rộng khu dân cư):												
	Đường trục thôn	10.000				2.000				2.500			
	Đường QH số 1, số 2	9.000				1.800				2.300			
	Đường QH số 3, số 4	8.000				1.600				2.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
86.11b	Điểm dân cư xem kẹp khu Cát Tế, thôn Tứ Tế xã Thanh Tân cũ (Phục vụ giải phóng mặt bằng và mở rộng khu dân cư):												
	Đường QH số 1	12.000				2.400				3.000			
	Đường QH số 2, số 3	11.000				2.200				2.800			
	Đường QH số 4, số 5, số 6	9.000				1.800				2.300			
87	XÃ TRÀ GIANG												
87.9a	Khu dân cư thôn Bích Khê, xã Quốc Tuấn (cũ), đối diện trường tiểu học Quốc Tuấn:												
	Đường quy hoạch số 1	9.500				1.900				2.400			
	Đường quy hoạch còn lại	6.000				1.200				1.500			
87.9b	Khu dân cư quy hoạch phía bờ sông (khu vực Sơn Hà):												
	Đường giáp bờ sông	9.000				1.800				2.300			
	Đường quy hoạch còn lại	6.000				1.200				1.500			
88	XÃ VŨ THƯ												
88.19	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc thôn Minh Hưng, thôn Trung Hưng, thôn Hùng Tiến, thôn An Bình, thôn Minh Hòa		3.000	2.100	1.500		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc thôn La Uyên, thôn La Nguyễn, thôn Minh Quân, thôn Quyết Thắng, thôn Thắng Lợi, thôn Tây Hồ, thôn Khê Kiều		2.700	1.900	1.500		700	600	500		800	700	600
	Đường thôn các thôn còn lại		2.500	1.700	1.500		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91	XÃ THƯ VŨ												
91.4	Đường Đoàn Việt Vinh:												
	Từ giáp xã Vũ Tiên đến ngã ba đường xã đi ra đường ĐH.06	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba đường xã đi ra đường ĐH.06 đến ngã ba đường ĐT.454 (cũ)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba đường ĐT.454 (cũ) đến ngã ba đường ĐT.460	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
91.5	Đường ĐH.30: Từ ngã ba đường ĐT.460 đến giáp xã Hồng Vũ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
92	XÃ VŨ TIỀN												
92.5	Đường xã:												
	Từ cầu ông Vũ đến ngã năm Trung Lang	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Vũ Đoài (cũ), xã Hồng Phong (cũ)	2.500	2.200	1.600	1.400	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Duy Nhất (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Vũ Tiên (cũ)	4.000	2.600	1.900	1.400	800	700	600	500	1.000	800	700	600
92.8	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Từ ngõ ông Hiếu đến ngã ba ông Rụ (Thôn Văn Long)		3.500	2.500	1.800		700	600	500		900	700	600
	Các đường thuộc xã Vũ Đoài, xã Hồng Phong (cũ)		2.200	1.600	1.400		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc xã Duy Nhất (cũ)		2.000	1.600	1.400		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc xã Vũ Tiên (cũ)		2.600	1.900	1.400		700	600	500		800	700	600
93	XÃ VẠN XUÂN												
93.3	Đường ĐH.04:												
	Từ dốc Đồng Đại đến giáp nghĩa trang liệt sĩ Đồng Thanh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ nghĩa trang liệt sĩ Đồng Thanh đến dốc chợ Đồn	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600

Trần Văn

BẢNG 03a. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI BẢNG 03. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI PHƯỜNG BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 812/2025/NQ-HĐND

*(Kèm theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	PHƯỜNG PHỐ HIẾN														
94.109	Phố Nguyễn Cảnh Chân	Đường Chùa Đông	Đường Triệu Quang Phục	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.188a	Khu nhà ở thương mại và dịch vụ tại thành phố Hưng Yên (Phúc Hưng)	Đường rộng 13,5m		22.700				4.600				5.700			
		Đường rộng 12m		21.500				4.300				5.400			
94.188b	Trung tâm thương mại và nhà ở, biệt thự Phố Hiến (Tân Sáng)	Đường Nguyễn Lương Bằng		55.000				11.000				13.800			
		Đường Nhân Dục		28.800				5.800				7.200			
		Đường còn lại		26.000				5.200				6.500			
95	PHƯỜNG SƠN NAM														
95.49a	Khu tổ dân phố Đằng Châu	Đường trục chính khu phố Đằng Châu		16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
		Đường trục chính khu phố Xích Đằng (ngoài đê)		16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
95.69a	Khu dân cư mới ngã tư Phạm Bạch Hổ - Trần Hưng Đạo (phường Lam Sơn cũ)	Đường rộng 19,5m		28.500				5.700				7.200			
		Đường rộng 15,5m		27.700				5.600				7.000			

Đã ký

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95.69b	Khu liên hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê và xây dựng nhà ở biệt thự, nhà ở liền kề, chung cư để bán (Tân Phố Hiến)	Đường rộng từ 15m trở lên		28.500				5.700				7.200			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			
95.69c	Khu khách sạn, nhà ở Xuân Phú Hưng	Phố Đinh Gia Quế		44.000				8.800				11.000			
		Phố Lương Văn Can		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			
96	PHƯỜNG HỒNG CHÂU														
96.33a	Trung tâm Sơn Nam Plaza	Đường nội bộ		25.000				5.000				6.300			
97	PHƯỜNG MỸ HÀO														
97.46	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Nhân Hòa (cũ)	Đường Lê Quý Quỳnh		26.000				5.200				6.500			
		Đường rộng từ 15m trở lên		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.52a	Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật chợ Bao Bì và khu nhà ở thương mại Phố Nối (Liên danh Công ty cổ phần bất động sản và phát triển hạ tầng Hoàng Gia và Công ty cổ phần bơm Châu Âu)	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800			
97.52b	Xây dựng khu nhà ở liền kề để bán (Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Hưng)	Đường Đỗ Chính		35.000				7.000				8.800			
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000			
97.52c	Khu nhà ở xã hội Phúc Hưng - Phố Nối (Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại)	Đường đỗ Thế Diên		22.000				4.400				5.500			
97.52d	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Văn Nhuế (Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ Hưng Hải)	Đường Vũ Văn Cẩn		36.000				7.200				9.000			
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.52d	Khu nhà ở biệt thự cao cấp Vạn Thuận Phát (Công ty TNHH Vạn Thuận Phát)	Đường Phó Đức Chính		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			
97.52e	Khu nhà ở liền kề để bán đô thị xanh - Green City (Công ty cổ phần đầu tư phát triển Lạc Hồng Phúc)	Đường Đỗ Chính		35.000				7.000				8.800			
		Đường Vũ Văn Cẩn		35.000				7.000				8.800			
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		24.000				4.800				6.000			
97.52g	Khu đô Thị Yên Sơn (Công ty cổ phần Yên Sơn)	Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000			
97.52h	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Phú Gia	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800			
97.52i	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã Nhân Hòa	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300			
		Đường Lê Quý Quỳnh		40.000				8.000				10.000			
		Đường Đỗ Thế Diên		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.53	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		22.000				4.400				5.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
		Đường rộng dưới 7m		11.000				2.200				2.800			
98	PHƯỜNG ĐƯỜNG HÀO														
98.30	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Giáp đường ĐT.387)	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		27.000				5.400				6.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
		Đường rộng dưới 7m		11.000				2.200				2.800			
98.31	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Khác)	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)		20.000				4.000				5.000			
		Đường rộng từ 15m trở lên		19.000				3.800				4.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng dưới 7m		10.000				2.000				2.500			
98.47	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
		Đường rộng dưới 7m		8.000				1.600				2.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
99	PHƯỜNG THƯỢNG HỒNG														
99.18	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Minh Đức (cũ) (Tổ dân phố Sài Phi)	Đường rộng từ 15m trở lên		19.000				3.800				4.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		12.000				2.400				3.000			
100	PHƯỜNG THÁI BÌNH														
100.2	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ)	Cầu Báng	Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	37.000	12.600	11.000	8.000	7.400	2.600	2.200	1.600	9.300	3.200	2.800	2.000
		Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	Gốc đa Cao Nguyên	50.000	15.000	13.000	11.700	10.000	3.000	2.600	2.400	12.500	3.800	3.300	3.000
		Gốc đa Cao Nguyên	Đường cứu hộ	26.400	8.600	6.100	4.300	5.300	1.800	1.300	900	6.600	2.200	1.600	1.100
		Đường cứu hộ	Cầu Chờ	25.200	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
		Cầu Chờ	Giáp xã Thụ Trì	22.400	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000
100.59a	Dự án xây dựng tổ hợp dịch vụ, thương mại và nhà ở tại phường Tiên Phong (cũ) và xã Phú xuân (cũ)	Đường quy hoạch số 06, số 11		23.000				4.600				5.800			
		Đường nội bộ còn lại		18.000				3.600				4.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
102	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO														
102.44	Các đường khác	Đường Lý Bôn	Cầu đình Thắng Cự	24.100	15.000	10.500	8.800	4.900	3.000	2.100	1.800	6.100	3.800	2.700	2.200
		Đường số 27 khu 26Ha	Đường Kỳ Đồng	14.800	13.200	9.300	6.600	3.000	2.700	1.900	1.400	3.700	3.300	2.400	1.700
		Đường Kỳ Đồng	Đường Đại Phú (Nhà văn hóa Đại Lai 1)	14.800	6.500	6.000	5.000	3.000	1.300	1.200	1.000	3.700	1.700	1.500	1.300
		Đoạn sau miếu vua Bà, đình Phú Lạc (Từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Phát)		14.800	6.500	6.000	5.000	3.000	1.300	1.200	1.000	3.700	1.700	1.500	1.300
		Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Phú Xuân (cũ)		13.200	8.500	6.000	5.500	2.700	1.700	1.200	1.100	3.300	2.200	1.500	1.400
102.47a	Đường Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng 26 ha (Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ dân phố cũ tiếp giáp hoặc đi ra các trục đường thuộc Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng 26 ha)	Đường số 06: Từ giáp đường trục xã ngã ba đường số 26 và đường số 6		22.100	15.000	10.500	8.800	4.500	3.000	2.100	1.800	5.600	3.800	2.700	2.200
		Đường số 06: Các đoạn còn lại		19.200	15.000	10.500	8.800	3.900	3.000	2.100	1.800	4.800	3.800	2.700	2.200
		Đường số 1: Đoạn từ giáp đường trục xã đến hết địa bàn tổ dân phố Xuân Lôi		20.100	15.000	10.500	8.800	4.100	3.000	2.100	1.800	5.100	3.800	2.700	2.200
		Đường số 26: Đoạn từ ngã ba giao đường số 6 đến ngã ba giao với đường số 27		20.100	15.000	10.500	8.800	4.100	3.000	2.100	1.800	5.100	3.800	2.700	2.200
		Đường số 7 (các thửa đất khu dân cư Đại Lai 2)		20.100	15.000	10.500	8.800	4.100	3.000	2.100	1.800	5.100	3.800	2.700	2.200
		Đường số 8 (các thửa đất khu dân cư Đại Lai 2)		20.100	15.000	10.500	8.800	4.100	3.000	2.100	1.800	5.100	3.800	2.700	2.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
102.47b	Đường Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài (Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ dân phố cũ tiếp giáp hoặc đi ra các trục đường thuộc Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài)	Đường nội bộ rộng 19,5m và 20,5m		27.000	17.000	10.500	8.800	5.400	3.400	2.100	1.800	6.800	4.300	2.700	2.200
		Đường nội bộ còn lại		26.500	17.000	10.500	8.800	5.300	3.400	2.100	1.800	6.700	4.300	2.700	2.200
103	PHƯỜNG TRÀ LÝ														
103.6	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hộ)	Ngã tư Gia Lễ	Nhà Văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	12.500	8.700	8.000	7.600	2.500	1.800	1.600	1.600	3.200	2.200	2.000	1.900
		Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	Bến Hộ	12.000	5.000	3.500	2.900	2.400	1.000	700	600	3.000	1.300	900	800
103.17	Các đường khác	Ngã tư rẽ vào nghĩa trang	Tuyến tránh S1	22.000	10.400	9.200	8.100	4.400	2.100	1.900	1.700	5.500	2.600	2.300	2.100
		Tuyến tránh S1	Cổng ông Độ	18.700	10.400	9.200	8.100	3.800	2.100	1.900	1.700	4.700	2.600	2.300	2.100
		Cổng ông Độ	Ngã ba đầu xóm 2	22.000	10.400	9.200	8.100	4.400	2.100	1.900	1.700	5.500	2.600	2.300	2.100
		Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Đông Hòa (cũ)		16.600	10.400	9.200	8.100	3.400	2.100	1.900	1.700	4.200	2.600	2.300	2.100
		Các đoạn đường xã thuộc xã Đông Mỹ (cũ)		13.300	10.300	7.300	7.100	2.700	2.100	1.500	1.500	3.400	2.600	1.900	1.800
		Các đoạn đường xã thuộc xã Đông Thọ (cũ)		10.500	4.200	3.000	2.600	2.100	900	700	600	2.700	1.100	800	700
		Các đoạn đường xã thuộc xã Đông Dương (cũ)		4.500	2.100	1.500	1.100	900	800	700	600	1.200	900	800	700
103.36a	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư làng trẻ SOS			16.000				3.200				4.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
104	PHƯỜNG VŨ PHÚC														
104.2	Đường ĐT.463 (Đường 220B cũ)	Giáp xã Vũ Thư	Đường Doãn Khuê	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
		Đường Doãn Khuê	Đường vành đai phía Nam	15.600	5.500	3.900	2.800	3.200	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
		Đường vành đai phía Nam	Cầu Đồng Thép	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
		Cầu Đồng Thép	Giáp xã Vũ Tiên	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
104.35	Đường nội bộ khu dân cư mở rộng thôn Lang Trung			10.400				2.100				2.600			
104.38	Khu dân cư tại khu đất nông nghiệp thôn Thanh Miếu, xã Vũ Phúc (cũ) (Đối diện trạm y tế)	Đường trục xã		30.000				6.000				7.500			
		Đường số 2		22.400				4.500				5.600			
		Đường số 5		19.300				3.900				4.900			
		Đường số 10		21.600				4.400				5.400			
		Các đường còn lại		17.800				3.600				4.500			

**BẢNG 04a. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI BẢNG 04. BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 812/2025/NQ-HĐND
(Kèm theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)**

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)
A	Khu công nghiệp		
12	Minh Quang	Phường Thượng Hồng, phường Đường Hào	1.300
14	Phố Nối A	Xã Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, xã Nguyễn Văn Linh, phường Mỹ Hào	1.300
19	Sạch	Xã Xuân Trú, xã Việt Tiến	1.100
20	Lý Thường Kiệt	Xã Việt Tiến, xã Yên Mỹ, xã Xuân Trú	1.300
21	Số 01	Xã Xuân Trú, xã Yên Mỹ	1.300
23	Số 05	Xã Xuân Trú, xã Nghĩa Dân	1.100
24	Số 06	Xã Xuân Trú, xã Ân Thi	1.100
25	Thổ Hoàng	Xã Xuân Trú, xã Ân Thi	1.100
26	Tân Dân	Xã Triệu Việt Vương, xã Việt Yên	1.100
27	Phố Nối A (mở rộng)	Xã Lạc Đạo, xã Như Quỳnh	1.300
28	Số 03 (mở rộng)	Xã Xuân Trú	1.300
29	Số 05 (mở rộng)	Xã Xuân Trú, xã Nghĩa Dân	1.100
30	Kim Động	Xã Nghĩa Dân, xã Lương Bằng	1.100
31	Kim Động (mở rộng)	Xã Nghĩa Dân, xã Lương Bằng	1.100
32	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	Xã Ân Thi, xã Nguyễn Trãi	1.100
33	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành) (mở rộng)	Xã Ân Thi, xã Nguyễn Trãi	1.100
34	Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám	Xã Ân Thi	1.100
35	Phố Hiến	Phường Phố Hiến, xã Hoàng Hoa Thám, xã Tân Hưng	1.100
36	Số 04	Xã Việt Tiến, xã Xuân Trú	1.100
37	Kim Động - Ân Thi	Xã Nguyễn Trãi, xã Lương Bằng, xã Hồng Quang	1.100
38	Số 07	Xã Ân Thi, xã Xuân Trú, xã Phạm Ngũ Lão	1.100

Tgth

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)
39	Hưng Long - Ngọc Lâm - Xuân Dục	Phường Đường Hào	1.300
40	Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	Xã Lương Bằng	1.100
41	Bãi Sậy	Xã Phạm Ngũ Lão	1.100
42	Số 08	Xã Hoàng Hoa Thám, xã Lương Bằng, xã Hồng Quang	1.100
43	Ấn Thi I	Xã Nguyễn Trãi, xã Hồng Quang	1.100
44	Ấn Thi II	Xã Nguyễn Trãi, xã Ấn Thi	1.100
45	Phù Cừ	Xã Đoàn Đào, xã Hồng Quang, xã Hoàng Hoa Thám	1.100
46	Phù Cừ (mở rộng)	Xã Hoàng Hoa Thám	1.100
47	Phù Cừ - Tiên Lữ I	Xã Tiên Tiến, xã Tiên Hoa	1.100
48	Phù Cừ - Tiên Lữ II	Xã Đoàn Đào, xã Tiên Hoa	1.100
49	Văn Giang	Xã Nghĩa Trụ	1.300
50	Đoàn Đào	Xã Đoàn Đào, xã Hồng Quang	1.100
51	Khoái Châu	Xã Khoái Châu	1.300
52	Hiệp Cường	Xã Hiệp Cường	1.100
53	Triệu Việt Vương	Xã Triệu Việt Vương	1.100
54	Dược-Sinh học	Xã Quỳnh An	1.200
55	Liên Hà Thái (phân khu Nam)	Xã Thái Ninh	1.340
56	Tiền Hải 2	Xã Đồng Châu	1.200
57	Tiền Hải (phần mở rộng)	Xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Tiền Hải	1.200
58	Thụy Trường	Xã Đông Thụy Anh	1.340
59	KCN - đô thị - dịch vụ Thái Thượng	Xã Thái Ninh	1.340
60	Thái Đô 1	Xã Đông Thái Ninh	1.340
62	Hoàng Minh	Xã Đông Tiền Hải, xã Đồng Châu	1.300
63	Đông Long	Xã Đông Tiền Hải	1.300
64	Sông Lân	Xã Nam Cường	1.200
65	Hưng Hà (Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ logistics)	Xã Hưng Hà	1.200

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)
B	Cụm công nghiệp		
6	Minh Lăng	Xã Thụ Trì, xã Vũ Thụ	800
18	An Ninh	Xã Tiền Hải, xã Kiến Xương, xã Lê Lợi	900
36	Quý Ninh	Xã Phụ Dực, xã Đồng Bằng	700
81	Minh Hải 2	Xã Lạc Đạo	1.200
82	Văn Nhuệ	Xã Nguyễn Trãi	1.000
83	Bắc Sơn 1	Xã Phạm Ngũ Lão	1.000
84	Bắc Sơn 2	Xã Phạm Ngũ Lão	1.000
85	Hải Triều	Xã Tiên Lữ	900
86	Việt Bắc	Xã Thần Khê	800
87	Trà Linh	Xã Thái Thụy, xã Thái Ninh	900

